SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI
Số: 60 /BC-BVHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2022

Kính gửi: Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế Hà Nội.

Bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai kính gửi Sở Y tế kết quả tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2022 như sau:

I. Thông tin chung

- Bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai
- Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17 và 34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 ngõ 53 Tân Ấp, Phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội.
- Số giấy phép hoạt động: 005/SYT-GPHĐBV/CL1 Ngày cấp: 02/12/2021.
- Tuyến trực thuộc: 2. Tỉnh/Thành phố.
- Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Nội.
- Hạng bệnh viện: Hạng II.
- Loại bệnh viện: Đa khoa.

II. Tóm tắt kết quả tự kiểm tra, đánh giá

1. Tổng số tiêu chí được áp dụng: 79/83.
2. Tỷ lệ áp dụng so với 83 tiêu chí: 95%.
3. Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 300 (có hệ số 324).
4. Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3.77 (tiêu chí C3 và C5 hệ số 2).

Kết quả chung chia theo mức	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5.Số lượng tiêu chí đạt	0	1	17	58	3	79
6.% tiêu chí đạt	0	1.27	21.52	73.42	3.80	79

Chi tiết điểm các tiêu chí có trong báo cáo đính kèm sau đây

Nơi nhận:
- NVY- Sở Y tế (để báo cáo);
- Hội đồng QLCL (để biết và chỉ đạo);
- Các Khoa, Phòng, ĐN (để thực hiện);
- Lưu VT, QLCL(01).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

SỞ Y TẾ - HÀ NỘI
Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai Cơ sở 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM

Kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát HLNB, NVYT năm 2022-2023

(Thực hiện Quyết định số 3186/QĐ-BYT ngày 29/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2022)

A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 11206 - Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai Cơ sở 1 - Hà Nội

Kiểu đánh giá: 2. Bệnh viện tự đánh giá cuối năm **Tháng:** Tháng 12 **Lần thứ:** 1

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mục điểm	Điểm	Điểm có hệ số
1. Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	**20**	**20**
2. Đánh giá bộ tiêu chí chất lượng *	**3.7674**	**113.022**
3. Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế		
3.1. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Nội trú Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30	4.61	0.461
3.2. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Ngoại trú Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30	4.38	0.438
3.3.Tỷ lệ % hài lòng Nhân viên Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 95	3.72	0 372
4. Kiểm tra công tác an toàn phòng chống dịch COVID-19		
4.1. Có rà soát đánh giá và nhập số liệu trên phần mềm trực tuyến ít nhất 6 lần trong năm	10	10
4.2. Kết qua đánh giá theo Bộ tiêu chí bệnh viện an toàn	96	6.358
* Số điểm không áp dụng	12	
5. Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực người bệnh COVID- 19 và người bệnh khác		
5.1. Có ít nhất 2 bác sỹ được đào tạo về hồi sức tích cực từ 3 tháng trở lên.	10	10
5.2. Có khoa hồi sức tích cực hoặc thành lập mới đơn vị (khoa, trung tâm) hồi sức tích cực theo Đề án 3616. Đơn vị có ít nhất 3 bác sỹ chuyên khoa cấp cứu, hồi sức tích cực trở lên.	0	0
6. Áp dụng CNTT trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng KCB	10	10
7. Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước	16	16
KẾT QUẢ ĐIỂM CHUNG		**186.652**

GHI CHÚ:

TRƯỞNG PHÒNG/PHỤ TRÁCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Lệ Hằng

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

SỞ Y TẾ - HÀ NỘI
Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai Cơ sở 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM

Kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát HLNB, NVYT năm 2022-2023

(Thực hiện Quyết định số 3186/QĐ-BYT ngày 29/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2022)

A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 11207 - Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai Cơ sở 2 - Hà Nội

Kiểu đánh giá: 2. Bệnh viện tự đánh giá cuối năm **Tháng:** Tháng 12 **Lần thứ:** 1

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mục điểm	Điểm	Điểm có hệ số
1. Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	**20**	**20**
2. Đánh giá bộ tiêu chí chất lượng *	**3.7674**	**113.022**
3. Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế		
3.1. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Nội trú Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30	4.61	0.461
3.2. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Ngoại trú Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30	4.38	0.438
3.3.Tỷ lệ % hài lòng Nhân viên Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 48	3.86	0.386
4. Kiểm tra công tác an toàn phòng chống dịch COVID-19		
4.1. Có rà soát đánh giá và nhập số liệu trên phần mềm trực tuyến ít nhất 6 lần trong năm	10	10
4.2. Kết quả đánh giá theo Bộ tiêu chí bệnh viện an toàn	88	5.677
* Số điểm không áp dụng	8	
5. Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực người bệnh COVID- 19 và người bệnh khác		
5.1. Có ít nhất 2 bác sỹ được đào tạo về hồi sức tích cực từ 3 tháng trở lên.	10	10
5.2. Có khoa hồi sức tích cực hoặc thành lập mới đơn vị (khoa, trung tâm) hồi sức tích cực theo Đề án 3616. Đơn vị có ít nhất 3 bác sỹ chuyên khoa cấp cứu, hồi sức tích cực trở lên.	0	0
6. Áp dụng CNTT trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng KCB	10	10
7. Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước	16	16
KẾT QUẢ ĐIỂM CHUNG		**185.984**

GHI CHÚ:

TRƯỞNG PHÒNG/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Lệ Hằng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

>>

Báo cáo chuyên môn 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021	NĂM 2022	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	150	150	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	61	106	173.77
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	10	10	100.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0		0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	17	52	305.88
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	41	37	90.24
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	25,000	39,000	156.00
8	Tổng số bàn khám	30	28	93.33
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	117,394	153,473	130.73
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	74,264	110,687	149.05
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	43,128	42,786	99.21
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	0	0	0.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	2	0	0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	52,302	80,784	154.46
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	117	718	613.68
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	66	245	371.21
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	51	473	927.45
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	24,184	25,977	107.41
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	23,904	24,512	102.54
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	280	1,465	523.21
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	0	0	0.00
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	1,954	1,369	70.06
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	670	663	98.96
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	1,019	404	39.65

26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	265	302	113.96
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	3,424	2,711	79.18
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	23,968	18,977	79.18
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	1,702	3,376	198.35
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	840	1,516	180.48
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	861	1,860	216.03
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	1	0	0.00
33	11d.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
34	11đ.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	0	0	0.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	51	196	384.31
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	0	263	0.00
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	0	199	0.00
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	0	64	0.00
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥60 tuổi)	525	793	151.05
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	492	718	145.93
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	33	75	227.27
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	1	0	0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	1,701	3,376	198.47
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	215	698	324.65
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	1,439	2,574	178.87
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	22	47	213.64
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	25	49	196.00
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	0	8	0.00
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	64	88	137.50
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	29	48	165.52
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	19	25	131.58
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	16	15	93.75
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	9,171	20,234	220.63
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	5	5.9	118.00
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	0	2	0.00
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	0	2	0.00

58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	859	1,427	166.12
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	8	8	100.00
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	613	719	117.29
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	228	670	293.86
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	10	30	300.00
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	49	64	130.61
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	49	64	130.61
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	0	0	0.00
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	0	0	0.00
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	42,519	44,885	105.56
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	0	0	0.00
70	23b. Số thủ thuật loại 1	0	0	0.00
71	23c. Số thủ thuật loại 2	0	0	0.00
72	23d. Số thủ thuật loại 3	0	0	0.00
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0	0	0.00
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0	0	0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0	0	0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	30	40	133.33
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	30	40	133.33
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	241,285	360,105	149.24
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	24,129	36,111	149.66
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	217,156	323,994	149.20
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	28,204	56,877	201.66
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	2,820	5,687	201.67
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	25,384	51,190	201.66
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	0	0	0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	13,050	21,983	168.45
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	1,305	2,197	168.35

91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	11,745	19,786	168.46
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	1,821	1,933	106.15
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	728	987	135.58
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	1,093	946	86.55
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	10,809	20,379	188.54
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	586	1,206	205.80
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	10,223	16,575	162.13
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	2,598	0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	214	0	0.00
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	25	0	0.00
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	189	0	0.00
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	0	0	0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	0	0	0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0	0	0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	26,842	32,367	120.58
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	1,385	2,488	179.64
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	25,457	20,312	79.79
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	9,567	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	1,542	1,467	95.14
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	59	0	0.00
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1,483	0	0.00
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	4	0	0.00

121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	2	0	0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	0	0	0.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu	1	0	0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	1	0	0.00
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	0	0	0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	0	0	0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0	0	0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyến trên về chuyển giao tại BV	0	0	0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	0	0	0.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	0	0	0.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	0	0	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT (=(38c1+38c2)/38c x 100)	0	0	0.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0	0	0.00
136	39a1. Ghép Gan	0	0	0.00
137	39a2. Ghép Thận	0	0	0.00
138	39a3. Ghép Tim	0	0	0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0	0	0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0	0	0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0	0	0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0	0	0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0	0	0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	5	0	0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0	0	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	17,911	20,032	111.84
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0	0	0.00
148	39a.13.Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	33,921	34,733	102.39
150	39b1. Thuỷ châm	0	524	0.00
151	39b2. Điện châm	11,624	7,908	68.03
152	39b3. Hào châm	0	0	0.00
153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00
154	39b5. Cứu	0	0	0.00

155	39b6. Giác	0	0	0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	11,523	9,000	78.10
157	39b8. Xông hơi thuốc	0	0	0.00
158	39b9. Ngâm thuốc	0	0	0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0	0	0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	10,774	0	0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	0	17,301	0.00
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyến trên, chuyển giao tại BV	0	0	0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	0	0	0.00
169	41a. Bác sỹ	0	0	0.00
170	41b. Dược sỹ	0	0	0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0	0	0.00
173	41e. Đối tượng khác	0	0	0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người)	0	0	0.00
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới: (thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)		0	0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)		0	0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):		0	0.00
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):		0	0.00
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn		0	0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816		0	0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	5	9	180.00
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	0	0	0.00

>> 186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	0	0	0.00
187	52a. Bác sỹ	0	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0	0	0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0	0	0.00
191	52e. Đối tượng khác	0	0	0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	0	0	0.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	29	0	0.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	0	0	0.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100	98	98.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	70	75	107.14
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0	0	0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	0	0	0.00
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	41	52	126.83
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	98	93	94.90
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	72	73	101.39

>>

Báo cáo tài chính 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021	NĂM 2022	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	102,958,578	114,628,315	111.33
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	1,919,681	8,628,315	449.47
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	61,567,380	64,524,693	104.8
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	39,162,838	41,031,000	104.77
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	275,166	0	0
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	33,513	444,307	1,325.78
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	86,838,074	88,864,064	102.33
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	74,154,860	75,848,460	102.28
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	12,683,214	13,015,604	102.62
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	5,830,000	2,316,000	39.73
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	102,033,578	113,024,315	110.77
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	24,608,580	26,867,615	109.18
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	6,356,313	6,157,000	96.86
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	344,524	559,000	162.25
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	82,625	82,625	100
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	88,615	88,615	100
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	71,068,685	71,107,261	1,005
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	0	3,574,700	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	0	4,012,000	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	4,338	9,200	2,128
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	0	0	166.67
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	0	1,305,739	
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	925,000	1,604,000	173.41
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	0	1,604,000	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	25,620	1,604,000	6,260.73
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951		997,000	
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952		221,000	
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	25,620	55,000	214.68
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956		331,000	
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	17,738,102	7,249,076	40.87
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	5,834,603	990,000	16.97
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	5,967,621	3,735,389	62.59
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	318,770	231,370	72.58
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	5,617,108	2,292,317	40.81
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	224,000	350,000	156.25
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	0	52,112	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	45,362	0	0
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	23,690,928	18,007,481	761
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	19,896,518	15,435,959	77.58
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	3,794,410	2,571,522	67.77

41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	18,177,176	18,002,446	994
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	17,138,602	18,002,446	1,054
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	1,038,574	0	0
44	10c. Tiền thuốc khác	0	0	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	22,937,170	21,422,197	93.4
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	21,614,117	20,965,024	97
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	1,655,228	2,628,370	158.79
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	156,205	173,365	110.99
49	11a3. Tiền Dịch truyền	1,232,776	1,272,508	103.22
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	75,199	193,953	257.92
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	18,494,709	16,696,828	90.28
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	1,323,053	457,173	34.55
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	482,744	330,609	68.49
54	11b2. Tiền thuốc Nam	596,097	36,793	6.17
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	244,212	89,771	36.76
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	0	0	
57	- Hoàn cứng			
58	- Hoàn mềm			
59	- Cao lỏng			
60	- Cao dán			
61	- Thuốc bột			
62	- Thuốc viên nhộng			
63	- Thuốc viên nén			
64	- Chè			
65	- Chế phẩm khác			
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	95,248	168,131	176.52
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	4,196,777	4,625,808	110.22
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	457,163	630,072	137.82
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	9,168,320	7,746,271	84.49
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	27,468,200	28,213,000	102.71
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	155,708	165,120	1,064
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	8,570,641	8,712,540	101.66
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	23,567,320	24,120,650	102.35
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	4,810,942	4,924,100	102.35
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	1,554,200	1,582,600	101.83
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0	0	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	33,340,000	28,667,000	85.98
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	39,224,069	38,004,059	96.89
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	20,690,845	0	0
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	1,017,160	0	0
81	22e. TS vượt trần	0		
82	22f. TS vượt quỹ			
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	0		
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	2,789,000	1,357,000	48.66

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

		NĂM 2022			
No	Chỉ số hoạt động	Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	56	34	22	24
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	1		1	
5	- Thạc sĩ y khoa	9	3	6	3
6	- Chuyên khoa II Y	7	3	4	4
7	- Chuyên khoa I Y	14	7	7	8
8	- Bác sĩ	22	18	4	9
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	3	3		
10	b) Tổng số Dược	16	9	7	14
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sĩ Dược	1		1	1
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sĩ Đại học	3		3	3
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	11	8	3	9
19	- Dược tá (sơ học)	1	1		1
20	c) Tổng số Điều dưỡng	94	42	52	67
21	- Tiến sỹ / Thạc sĩ điều dưỡng	1		1	1
22	- Đại học điều dưỡng	25	5	20	23
23	- Cao đẳng điều dưỡng	52	31	21	25
24	- Trung học điều dưỡng	11	6	5	9
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	3	2	1	3
27	- Thạc sĩ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	3	2	1	3
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	19	13	6	17
33	- Thạc sĩ KTV	0			
34	- Đại học KTV	3		3	2
35	- Cao đẳng KTV	15	13	2	014
36	- Trung học KTV	1		1	01
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Ycông do BV quản lý	11	11		10
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	45	32	13	24

40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	1		1	1
41	- Đại học	16	9	7	14
42	- Cao đẳng	3	3		
43	- Trung học	6	6		5
44	- Sơ học	19	14	5	4
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	244	143	101	159
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	34	30	4	8
47	1. Bác sĩ	11	10	1	
48	2. Y sỹ	10	9	1	
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	1	1		1
51	5. Điều dưỡng	6	4	2	4
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	3	3		
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	3	3		3
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	9	6	3	
57	1. Tổng số GĐ, PGĐ đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	6	6		
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	2	2		2
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	2	2		2
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)

Hoàng Thủy

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỔ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	3	0	0	0	0
2	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	7	2	5	0	0	0
3	Phòng tổ chức hành chính	Phòng tổ chức hành chính	25	0	1	0	0	0
4	Phòng Điều Dưỡng		2	0	2	0	0	0
5	Tổ khám sức khỏe		4	0	4	0	0	0
6	Tài chính kế toán	Tài chính kế toán	12	0	0	0	0	0
7	Tổ Quản lý chất lượng		3	0	3	0	0	0
8	Tổ Công tác xã hội		3	0	3	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Xét Nghiệm	Khoa Xét Nghiệm	13	1	11	0	0	0

2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	9	3	5	0	0	0
3	Khoa Dược		18	0	3	13	0	0
4	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn		4	0	2	0	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Gây mê Hồi sức		14	3	9	0	4	4
2	Khoa Thận nhân tạo		16	3	12	0	40	27
3	Khoa Ngoại tổng hợp		7	2	5	0	25	15
4	Khoa Khám bệnh		25	17	10	0	0	0
5	Khoa Nội tổng hợp		8	2	5	0	28	19
6	Khoa Đông Y - Phục hồi chức năng		16	5	11	0	40	25
7	Khoa dinh dưỡng tiết chế		6	1	1	0	0	0
8	Khoa phẫu thuật thẩm mỹ		11	2	8	0	6	6
9	Đơn Nguyên Hồi sức tích cực & Chống độc		11	3	7	0	12	13
10	Đơn nguyên khám bệnh theo yêu cầu		8	2	6	0	0	0
11	Khoa Cấp cứu		8	2	5	0	10	10
12	Khoa Phụ Sản		0	0	0	0	0	15
13	Đơn nguyên Nhi	Khoa Nội tổng hợp	10	3	6	0	0	0

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)

Hoàng Tùng

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

Sở Y tế Hà Nội

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2022

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: --

Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17+34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 Ngõ 53 Tân Ấp, P. Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội

Số giấy phép hoạt động:005/SYT-GPHĐBV/CL1 Ngày cấp: 02/12/2021

Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 79/83 TIÊU CHÍ

2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 95%

3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 300 (Có hệ số: 324)

4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.77

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	1	17	58	3	79
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	1.27	21.52	73.42	3.80	79

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2022

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá NĂM 2022	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	4	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	4	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	4	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	4	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phàn nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	5	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	4	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	4	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	4	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá NĂM 2022	Chi tiết
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	4	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	4	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	4	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	4	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	4	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	5	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	4	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	3	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	4	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	4	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá NĂM 2022	Chi tiết
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	4	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	4	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	4	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	3	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	4	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	3	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	4	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	2	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	1	15	2	4.06	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	1	5	0	3.83	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	0	4	1	4.20	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	4	1	4.20	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	0	14	0	4.00	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	0	4	0	4.00	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	0	4	0	4.00	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	0	11	23	1	3.71	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	0	5	1	4.17	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	2	3	0	3.60	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	3	2	0	3.40	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	5	6	0	3.55	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	3	2	0	3.40	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	1	0	0	0	2.00	1
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

Bệnh viện xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2022: kế hoạch số 1103/KH-BVHN ngày 16/12/2022. Kế hoạch triển khai tự đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2022 đã được bệnh viện triển khai như sau: 1. Giám đốc bệnh viện đa khoa Hòe Nhai thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện (Quyết định 737/QĐ-BVHN ngày 16/12/2022, và phân công nhiệm vụ tự đánh giá chất lượng bệnh viện, quyết định 739 /QĐ-BVHN ngày 16/12/2022 thành lập doàn kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng XN y học năm 2022, quyết định số 740/QĐ-BVHN ngày 16/12/2022 thành lập đoàn tự kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn phẫu thuật năm 2022. 2. Chấm điểm chất lượng bệnh viện năm 2022 theo phân công trong kết hoạch: - Với bộ 83 tiêu chí chất lượng bệnh viện: Tổ QLCL gửi phiếu chấm và hướng dẫn chấm Các thành viên đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện thực hiện họp với các khoa, phòng liên quan, chấm điểm các tiêu chí được phân công, đưa ra thực trạng và khuyến nghị cần thiết để đảm bảo mục tiêu chất lượng năm 2022. Gửi về Tổ QLCL. - Với bộ tiêu chí mức chất lượng phòng Xét nghiệm y học: thành lập đoàn chấm, yêu cầu khoa Xét nghiệm chấm điểm tự chấm điểm, tổ QLCL tổng hợp điểm chấm và gửi cho các thành viên đoàn kiểm tra, đoàn kiểm tra tổ chức 1 buổi chấm thẩm định lại kết quả khoa Xét nghiệm tự chấm tại khoa và gửi tổ QLCL tổng hợp báo cáo kết quả cho Hội đồng QLCL bệnh viện. - Với bộ tiêu chí mức Độ an toàn phẫu thuật, thủ thuật: thành lập đoàn chấm, yêu cầu khoa Gây mê hồi sức chấm điểm tự chấm điểm, tổ QLCL tổng hợp điểm chấm và gửi cho các thành viên đoàn kiểm tra, đoàn kiểm tra tổ chức 1 buổi chấm thẩm định lại kết quả khoa Gây mê hồi sức tự chấm tại khoa và gửi tổ QLCL tổng hợp báo cáo kết quả cho Hội đồng QLCL bệnh viện. - Với bộ tiêu chí bệnh viện an toàn, tổ QLCL gửi phiếu chấm tới các thành viên thuộc đoàn kiểm tra, nhận lại phiếu chấm điểm và tổng hợp điểm chấm, báo cáo hội đồng QLCL bệnh viện. 3.Tổng kết điểm tự chấm năm 2022: Tổ QLCL tổng hợp chấm điểm chất lượng năm 2022, điểm tự chấm mức độ an toàn phẫu thuật, mức chất lượng phòng xét nghiệm y học và kết quả khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế, thực trạng và khuyến nghị trình hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện. 4. Họp hội đồng quản lý chất lượng tổng kết chấm điểm chất lượng năm 2022: Bệnh viện tổ chức họp hội đồng quản lý chất lượng tổng kết công tác chấm điểm chất lượng, thông qua công tác chấm điểm chất lượng năm 2022. 5. Công bố tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2022: Tổ Quản lý chất lượng bệnh viện hoàn thiện biên bản họp hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện và kết quả đánh giá chất lượng của bệnh viện tới tất cả các khoa, phòng, đơn nguyên trong bệnh viện.

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- **a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)**

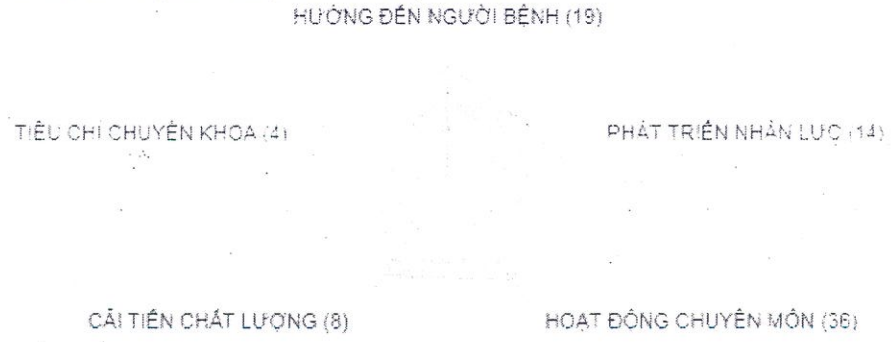

- **b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)**

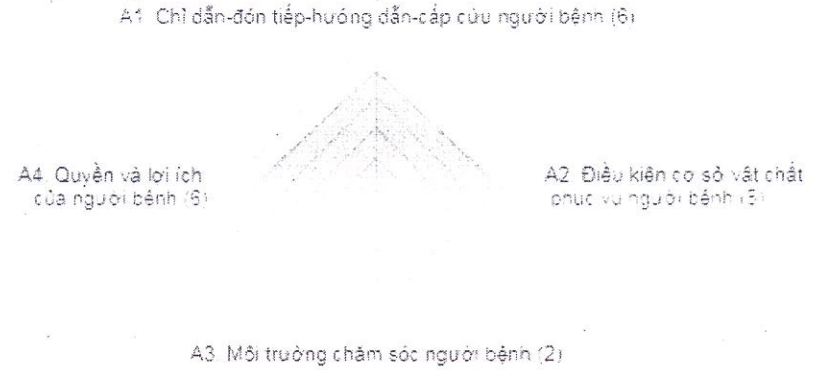

- **c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)**

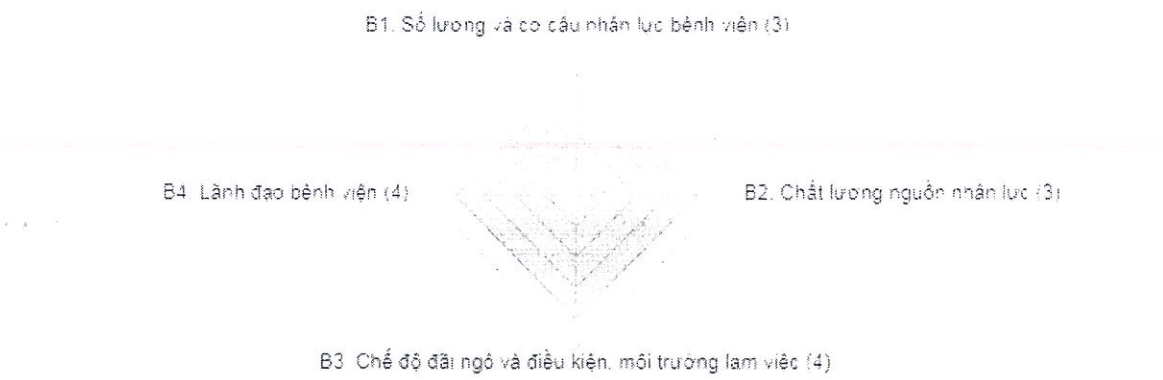

- **d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)**

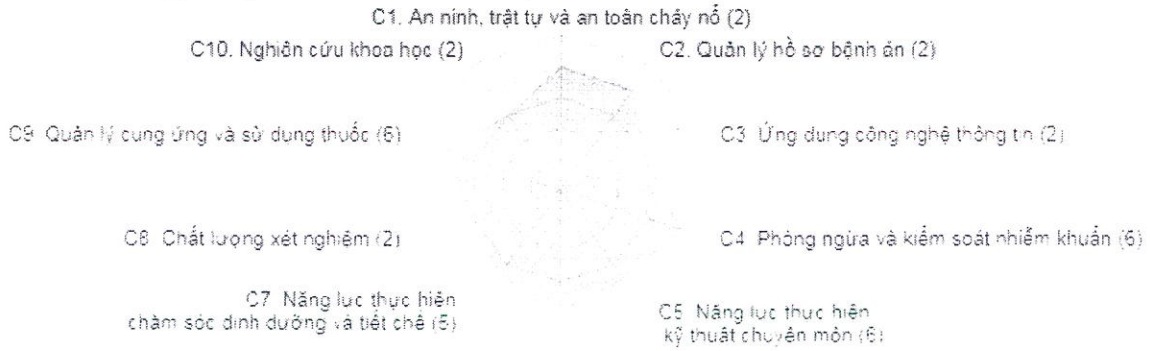

- **e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)**

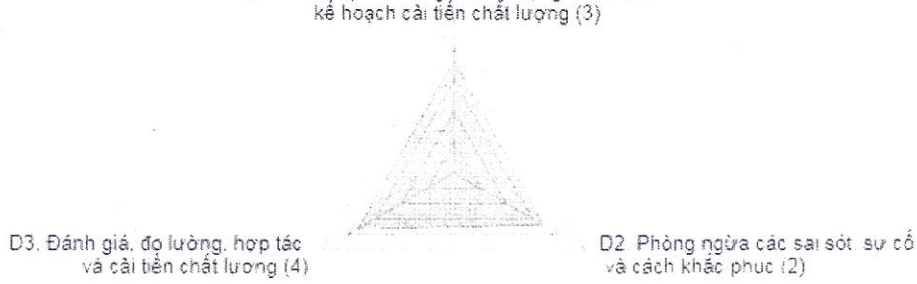

V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. Hướng tới người bệnh
- Chuyển khoa Ngoại, Phẫu thuật thẩm mỹ, Hồi sức tích cực sang cơ sở 2 với hệ thống phòng nội trú có vệ sinh và phòng tắm khép kín.
- Bệnh viện tổ chức khu khám sáng lọc, phân loại bệnh nhân và cách ly tuân thủ theo các văn bản quy định của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Khảo sát hài lòng người bệnh: 100 phần trăm người bệnh trả lời muốn quay trở lại.

2. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện
- Bệnh viện thực hiện điều chuyển, sắp xếp nhân lực theo tình hình phát triển thực tế tại bệnh viện, đồng thời duy trì đảm bảo nhân lực chống dịch theo yêu cầu của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Bệnh viện xây dựng những chính sách ưu đãi về làm việc và tiền lương trong quy chế chi tiêu nội bộ để phát triển nguồn nhân lực sẵn có và thu hút, bồi dưỡng nhân lực mới.
- Bệnh viện tổ chức cuộc thi điều dưỡng trưởng giỏi để đánh giá, tăng cường trao đổi chuyên môn, nâng cao tay nghề điều dưỡng.

3. Hoạt động chuyên môn của bệnh viện
- Công tác bồi dưỡng chuyên môn được chú trọng: bệnh viện thường xuyên tổ chức tập huấn, sinh hoạt khoa học, cử cán bộ đi đào tạo các khóa ngắn hạn và dài hạn. Tổ chức các buổi bình bệnh án.
- Bệnh viện tích cực nâng cấp phần mềm để tiến tới triển khai bệnh án điện tử.
- Duy trì công tác khám chữa bệnh đảm bảo an toàn trong đợt cao điểm dịch COVID-19.
- Tổ chức khám sàng lọc theo đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế và Sở Y tế.
-Tăng cường công tác hội chẩn và hỗ trợ chuyên môn cấp cứu, hồi sức tích cực.
- Bệnh viện tổ chức các đoàn thăm quan, học tập các bệnh viện triển khai một số nội dung chuyên môn tốt để tham khảo, học hỏi kinh nghiệm phát triển hoạt động.
- Xây dựng cảnh báo tương tác thuốc trên phần mềm khám chữa bệnh.

4. Công tác quản lý chất lượng bệnh viện
- Rà soát điểm chất lượng định kỳ, báo cáo và công bố hội đồng QLCL bệnh viện để triển khai công tác QLCL trong bệnh viện.
- Công tác an toàn người bệnh được quan tâm, các bệnh nhân nội trú đều được đánh giá nguy cơ ngã và can thiệp. Bệnh viện không xảy ra vụ việc người bệnh bị ngã gây tổn thương, ảnh hưởng tới điều trị trong quá trình điều trị.
- Rà soát điểm bệnh viện an toàn phòng chống dịch thường xuyên.
- Tổ chức cuộc thi sáng tác logo bệnh viện.

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Hướng tới người bệnh
- Bệnh viện có 150 giường kế hoạch nhưng chỉ triển khai được 106 giường. Dự án xây mới nhà 17 Hòe Nhai chưa khởi công nên bệnh viện chưa triển khai được toàn bộ giường kế hoạch.
- Nhà 34 Hòe Nhai diện tích nhỏ, phải bố trí nhiều khoa lâm sàng nên không thể bố trí khu vực vệ sinh khép kín tại tất cả các phòng bệnh, một số phòng bệnh phải dùng chung nhà vệ sinh.

2. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện
- Số lượng viên chức hiện tại của Bệnh viện còn ít, nhân lực hợp đồng quá độ tuổi quy hoạch hoặc chưa đủ điều kiện để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ vì vậy việc quy hoạch CBLĐ ở một số khoa phòng còn chưa đảm bảo số lượng cho từng vị trí do thiếu cán bộ viên chức đủ điều kiện theo quy định.
-Số lượng bác sĩ tại bệnh viện thấp, phân bổ 2 cơ sở, khó triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới.
- Trong năm có khoảng 50 cán bộ nhân viên bệnh viện xin nghỉ việc, bệnh viện đã bố trí nhân lực thay thế, tuyển dụng nhân lực thay thế phù hợp.

3. Công tác chuyên môn
- Cơ sở vật chất hạn chế và xuống cấp và tình hình dịch bệnh phức tạp nên ảnh hưởng và gây khó khăn rất lớn tới công tác thực hiện các hoạt động của Dinh dưỡng tiết chế, kiểm soát nhiễm khuẩn trong vòng 6 tháng đầu năm.
- Sáu tháng cuối năm, lượng bệnh nhân khám chữa bệnh sụt giảm do phân bổ lại đầu thẻ GĐ của bảo hiểm y tế nên nguồn thu của bệnh viện giảm nghiêm trọng.
- Chưa thực hiện được giám sát, báo cáo việc tuân thủ các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị tại bệnh viện.

4. Chất lượng bệnh viện
- Năng lực nhận biết, phát hiện và báo cáo sự cố y khoa của mạng lưới QLCL chưa đạt yêu cầu.
- Năng lực nhận biết và thực hiện cải tiến chất lượng của các thành viên hội đồng và mạng lưới QLCL chưa đạt yêu cầu, không có nhiều cải thiện qua các năm.
- Văn hóa chất lượng bệnh viện đã triển khai hiệu quả nhưng chưa đạt chiều sâu mong muốn của bệnh viện.
- Việc triển khai nhận diện người bệnh nội, ngoại trú còn chưa đồng bộ và chưa có công cụ kiểm tra, giám sát.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Cải thiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh, mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà 17 để mở rộng diện tích phục vụ chuyên môn.
- Phát triển công nghệ thông tin, hoàn thiện bệnh án điện tử trong thời gian sớm nhất.
- Phát triển chuyên môn nhi khoa và điều trị ban ngày.
- Triển khai đề án ngân hàng nhân lực của bệnh viện để phát huy năng suất lao động.
- Tăng cường nhận diện người bệnh nội, ngoại trú.
- Cải thiện thời gian chờ của bệnh nhân.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Mua sắm máy móc phục vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện theo kinh phí được phê duyệt.
- Triển khai chữ ký điện tử và các module PACS, EMR của bệnh án điện tử.
- Tích cực phát triển chuyên môn nhi khoa và da liễu, các câu lạc bộ quản lý bệnh mạn tính trên địa bàn, gia tăng giường bảo hiểm và giường dịch vụ thực kê tại bệnh viện.
- Tăng cường tính chính xác của số liệu báo cáo phục vụ công tác hoạch định của bệnh viện.
- Nâng cao khả năng hoạch định là cơ sở để bố trí vị trí việc làm và nâng cao năng suất lao động.
- Đảm bảo nhận diện người bệnh nội ngoại trú.
- Giám sát và giảm thời gian chờ đợi của bệnh nhân.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Cải thiện chất lượng khám chữa bệnh bằng cải tạo cơ sở vật chất, nâng cao chuyên môn, năng suất làm việc.
- Nâng cao hài lòng của người bệnh bằng cải tiến quy trình khám chữa bệnh và giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế.
- Xây dựng tinh thần cải tiến chất lượng, văn hóa chất lượng bệnh viện trong mỗi cán bộ nhân viên bện viện.
- Tới năm 2025, hoàn thành nâng điểm chất lượng bệnh viện lên tiệm cận mức 4.0 theo bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN	GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên)	*(ký tên và đóng dấu)*
Nguyễn Thị Lệ Hằng	Phan Thị Thanh Bình